

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí trong lĩnh vực giống cây trồng**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng;

Căn cứ Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực giống cây trồng áp dụng thống nhất trong cả nước, bao gồm:

- I. Phí về giống cây trồng nông nghiệp;
- II. Phí về bảo hộ giống cây trồng;
- III. Phí về giống cây trồng lâm nghiệp;
- IV. Lệ phí về giống cây trồng nông nghiệp;
- V. Lệ phí về bảo hộ giống cây trồng;
- VI. Lệ phí về giống cây trồng lâm nghiệp.

2. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng tại các đơn vị là cơ quan quản lý nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp có chức năng về khảo nghiệm, kiểm định và cấp giấy phép trong lĩnh vực giống cây trồng.

Điều 2. Đối tượng nộp phí theo mức thu quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết

định này là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan có chức năng về khảo nghiệm, kiểm định và cấp giấy phép trong lĩnh vực giống cây trồng của Việt Nam thực hiện các công việc sau đây:

1. Khảo nghiệm, kiểm định về giống cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp;
2. Hậu kiểm, lấy mẫu và kiểm nghiệm giống cây trồng;
3. Bảo hộ giống cây trồng;
4. Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, giấy chứng nhận chất lượng về lĩnh vực giống cây trồng;
5. Cấp bằng bảo hộ, xét hưởng quyền ưu tiên trong lĩnh vực giống cây trồng.

Điều 3. Phí, lệ phí trong lĩnh vực giống cây trồng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp có chức năng thực hiện các công việc về khảo nghiệm, kiểm định và cấp giấy phép trong lĩnh vực giống cây trồng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí) được trích 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được để trang trải chi phí cho công việc chuyên ngành về khảo nghiệm, kiểm định và cấp giấy phép trong lĩnh vực giống cây trồng và thu phí, lệ phí theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí, lệ phí (không bao gồm chi phí tiền lương cho cán bộ công chức đã được hưởng tiền lương theo chế độ quy định hiện hành);

b) Chi cho công tác khảo nghiệm, kiểm định, cấp giấy phép trong lĩnh vực giống cây trồng và thu phí, lệ phí gồm:

- Chi phí kiểm tra, khảo nghiệm, kiểm định về giống cây trồng;
- Kiểm tra, giám sát, hậu kiểm việc thực hiện công tác khảo nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực giống cây trồng;
- Chi trả tiền thù lao thuê mướn chuyên gia kiểm tra, khảo nghiệm, kiểm định;
- Chi phí hội nghị, hội thảo, họp Hội đồng kiểm định, khảo nghiệm về giống cây trồng.

c) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác khảo nghiệm, kiểm định, cấp giấy phép trong lĩnh vực giống cây trồng và thu phí, lệ phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc về khảo nghiệm, kiểm định giống cây trồng và thu phí;

đ) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác khảo nghiệm, kiểm định giống cây trồng và thu phí, lệ phí;

e) Chi đóng góp cho Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới và kinh phí tham gia hội nghị thường niên do Hiệp hội tổ chức;

f) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc về khảo nghiệm, kiểm định, cấp phép trong lĩnh vực giống cây trồng và thu lệ phí,

phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước 20% (hai mươi phần trăm) tiền phí, lệ phí thu được theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Quyết định này thay thế Thông tư số 92/2002/TT-BTC ngày 18/10/2002 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ và lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

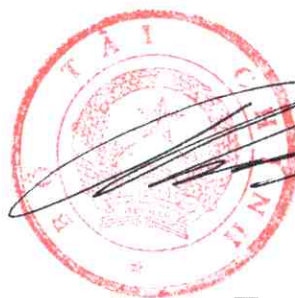
Điều 5. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong lĩnh vực giống cây trồng không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. *./.*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và PTNT);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Chí Trung

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC GIỐNG CÂY TRỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2008/QĐ-BTC
ngày 19/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. Phí về giống cây trồng nông nghiệp

Stt	Hoạt động thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Khảo nghiệm DUS giống cây hàng năm	01 giống/02 năm	10.000
2	Khảo nghiệm DUS giống cây hàng vụ	01 giống/02 vụ	7.500
3	Khảo nghiệm DUS giống cây lâu năm	01 giống/05 năm	22.000
4	Khảo nghiệm VCU giống cây lâu năm	01 giống/05 năm	15.000
5	Khảo nghiệm VCU giống cây hàng năm	01 giống/01 năm	2.200
6	Khảo nghiệm VCU giống cây hàng vụ	01 giống/01 vụ	850
7	Kiểm định dòng G2 – SNC cây ngắn ngày	Bằng hoặc ít hơn 5 dòng	1.200
8	Kiểm định dòng G2 – SNC cây ngắn ngày	Từ 5 đến 10 dòng	180
9	Kiểm định dòng G2 – SNC cây ngắn ngày	Từ 11 đến 20 dòng	110
10	Kiểm định dòng G2 – SNC cây ngắn ngày	Từ 21 đến 30 dòng	80
11	Kiểm định dòng G2 – SNC cây ngắn ngày	Từ 31 ngày trở lên	65
12	Kiểm định dòng G1 – SNC cây ngắn ngày	Bằng hoặc ít hơn 20 dòng	1.200
13	Kiểm định dòng G1- SNC cây ngắn ngày	Từ 21 đến 50 dòng	50
14	Kiểm định dòng G1 – SNC cây ngắn ngày	Từ 51 đến 100 dòng	30
15	Kiểm định dòng G1 – SNC cây ngắn ngày	Từ 101 dòng trở lên	25
16	Kiểm định ruộng giống cây ngắn ngày đối với giống thuần	Bằng hoặc ít hơn 5 ha	703
17	Kiểm định ruộng giống cây ngắn ngày đối với giống thuần	Lớn hơn 5 ha	145
18	Kiểm định ruộng giống cây ngắn ngày đối với giống lai	Bằng hoặc ít hơn 5 ha	960
19	Kiểm định ruộng giống cây ngắn ngày đối với giống lai	Lớn hơn 5 ha	194
20	Lấy mẫu: bằng hoặc ít hơn 02 mẫu/điểm	mẫu	300
21	Lấy mẫu: bằng hoặc lớn hơn 03 mẫu/điểm	Mẫu	150
22	Kiểm nghiệm hạt giống: tất cả các chỉ tiêu	Mẫu	300
23	Kiểm nghiệm hạt giống: 1 chỉ tiêu	Mẫu	150
24	Kiểm nghiệm củ giống: có kiểm tra virus	Mẫu	650
25	Kiểm nghiệm củ giống: không kiểm tra virus	Mẫu	150
26	Giám sát người lấy mẫu	Người/lần	650
27	Giám sát người kiểm định	Người/lần	700
28	Giám sát phòng kiểm nghiệm	Người/phòng	5.000

Stt	Hoạt động thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
29	Thử nghiệm liên phòng	Phòng/lần	3.100
30	Đánh giá, công nhận phòng kiểm nghiệm	Phòng/lần	10.000
31	Hậu kiểm giống cây ngắn ngày: siêu nguyên chủng, dòng bố mẹ	Mẫu	700
32	Hậu kiểm giống cây ngắn ngày: nguyên chủng, xác nhận, F1	Mẫu	500
33	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm	Cây	2.000
34	Kiểm định giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm	1.000 cây	400
35	Thẩm định công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới	Giống	1.300

II. Phí về bảo hộ giống cây trồng

Stt	Hoạt động thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Khảo nghiệm DUS giống cây hàng năm	01 giống/02 năm	10.000
2	Khảo nghiệm DUS giống cây hàng vụ	01 giống/02 vụ	7.500
3	Khảo nghiệm DUS giống cây lâu năm	01 giống/05 năm	22.000
4	Tác giả tự khảo nghiệm thì nộp 50% phí khảo nghiệm:		
	- Khảo nghiệm DUS giống cây hàng năm	01 giống/02 năm	5.000
	- Khảo nghiệm DUS giống cây hàng vụ	giống/02 vụ	3.750
	- Khảo nghiệm DUS giống cây lâu năm	01 giống/05 năm	11.000
5	Thẩm định đơn	Lần	2.000
6	Thẩm định lại đơn khi người nộp đơn yêu cầu thì người nộp đơn phải nộp 50% lần đầu	Lần	1.000
7	Tra cứu thông tin	Giống	500
8	Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng	Giống	
	- Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3		3.000
	- Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6		5.000
	- Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9		7.000
	- Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15		10.000
	- Từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng		20.000

III. Phí về giống cây trồng lâm nghiệp

Stt	Hoạt động thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Công nhận giống cây lâm nghiệp mới	Giống	1.300
2	Công nhận cây trội	Cây	300
3	Công nhận vườn cây đầu dòng	Giống	500
4	Công nhận lâm phần tuyển dụng	Giống	500
5	Công nhận rừng giống, vườn giống	Vườn (rừng)	1.500
6	Công nhận nguồn gốc lô giống	Lô giống	500

IV. Lệ phí về giống cây trồng nông nghiệp

Stt	Hoạt động thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu cây giống, hạt giống cây trồng nông nghiệp	Lần	100
2	Cấp giấy chứng nhận người lấy mẫu	Lần	100
3	Cấp giấy chứng nhận người kiểm định	Lần	100
4	Cấp giấy chứng nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	Lần	100
5	Cấp giấy chứng nhận đơn vị khảo nghiệm giống cây trồng	Lần	100
6	Cấp giấy chứng nhận phòng kiểm nghiệm giống cây trồng	Lần	100
7	Cấp giấy chứng nhận tổ chức kiểm tra chất lượng giống cây trồng	Lần	100
8	Cấp giấy phép trao đổi với nước ngoài giống cây trồng, trong Danh mục giống cây trồng, cấm xuất khẩu để nghiên cứu khoa học hoặc mục đích khác	Lần	100

V. Lệ phí về bảo hộ giống cây trồng

Stt	Hoạt động thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Cấp phiên bản Bằng bảo hộ giống cây trồng	Bằng	350
2	Cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng	Bằng	100
3	Xét hưởng quyền ưu tiên	Lần	250

VI. Lệ phí về giống cây trồng lâm nghiệp

Stt	Hoạt động thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Cấp giấy phép nhập khẩu giống	Lần	100
2	Cấp chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới	Lần	100
3	Cấp chứng chỉ công nhận nguồn gốc lô giống	Lần	100

